



Người ký: Phòng Giáo dục và
Đào tạo
Email:
giaoduc.cangio@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Huyện Cần Giờ,
Thành phố Hồ Chí Minh

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1807/GDDT

Cần Giờ, ngày 18 tháng 12 năm 2018

V/v thay đổi dự thảo dự
toán chi ngân sách nhà nước ngành
giáo dục và đào tạo năm 2019

Kính gửi:

- Hiệu trưởng các trường Mầm Non, Tiểu học, Trung
học cơ sở, Chuyên biệt Cần Thạnh và Bồi dưỡng giáo dục;

Căn cứ thư mời họp số 1793/TM-GDDT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về mời họp góp ý phân bổ dự toán chi
ngân sách nhà nước ngành giáo dục năm 2019.

Sau khi họp lần một với phòng Tài chính – Kế hoạch. Phòng Giáo dục và
Đào tạo có sự điều chỉnh nội dung và định mức phương án phân bổ dự toán chi
ngân sách nhà nước ngành giáo dục và đào tạo năm 2019.

Nay phòng Giáo dục và Đào tạo gửi lại dự thảo phương án phân bổ dự toán
chi ngân sách nhà nước ngành giáo dục và đào tạo năm 2019 (đính kèm dự thảo
mới)

Đề nghị các đơn vị in lại dự thảo mới và mang theo dự họp (phòng Giáo dục
và Đào tạo sẽ không phân phối tài liệu trong hội nghị)

Rất mong các đơn vị phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu : VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Dương Văn Thư

Cần Giờ, ngày tháng năm 2018

Số: /TTr- GDĐT - TCKH

**DỰ THẢO
MỚI**

TỜ TRÌNH

**Về nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước
Ngành giáo dục năm 2019.**

Kính gửi: Thường trực Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Căn cứ số liệu chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2019 do Sở Tài Chính và Sở Giáo dục và Đào tạo thống nhất trình Ủy ban nhân dân Thành phố giao trong năm 2019.

Căn cứ biên bản cuộc họp ngày tháng 12 năm 2018 về nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước ngành giáo dục năm 2019.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ và Phòng Tài chính - Kế hoạch lập phương án phân bổ dự toán ngành Giáo dục năm 2019 cho các trường thuộc ngành giáo dục huyện như sau:

1. NGUYÊN TẮC TÍNH GIAO DỰ TOÁN:

1.1 Chi cho con người:

Tính đầy đủ các khoản chi cho con người gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, tiền thưởng, chi tiền chiết tính và trợ cấp địa phương, trợ cấp xã Thạnh An, trợ cấp tết của Thành phố và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định (tính theo số biên chế hiện có nhưng không vượt biên chế được giao); căn cứ kinh phí được tính lại theo thực tế và kinh phí giao đầu năm, Trường thiếu kinh phí sẽ bổ sung, Trường thừa kinh phí sẽ điều chỉnh giảm

*** Riêng khoản chi như sau:**

- Tiền trực tết các trường tự cân đối chi. Phòng Giáo dục và đào tạo sẽ không bổ sung phần kinh phí này.

*** Kinh phí có mục tiêu:**

- Đối với phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị Định 54/2011/NĐ – CP của Chính Phủ: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ hỗ trợ y tế trường học theo Quyết định 06/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ hỗ trợ kinh phí khối mầm non theo Nghị Quyết 01/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố theo Nghị Quyết 04/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: Giao theo thực tế.

* **Ghi chú:** kinh phí chi cho con người tính trên số biên chế được giao năm 2018 (nguồn kinh phí tự chủ mã nguồn 13), giao theo thực tế nhưng không vượt số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

1.2 Chi cho hoạt động:

1.2.1 Chi hoạt động theo định mức:

a. Khối Mầm non và khối phổ thông:

- Định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân các trường Mầm non, Tiểu học và trung học cơ sở.

- Định mức tính trên đầu biên chế bình quân năm.

- Định mức chi tính theo số học sinh bình quân năm học.

- Định mức chi thêm các trường mang tính đặc thù, cụ thể như sau:

+ Kinh phí cấp bù khối tiểu học miễn thu tiền học phí;

+ Trường khó khăn: Gồm các Trường MN Lý Nhơn, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát, THCS Lý Nhơn, trường TH Dơi Lầu, THCS Dơi Lầu được tính với hệ số 1,0. Riêng các trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2,0;

+ Đối với khối Tiểu học: trường đặc thù có quy mô cơ sở vật chất rộng lớn nhưng số học sinh ít (dưới 180 em học sinh) và có nguồn thu rất ít: Trường Tiểu học Bình Thạnh được tính với hệ số 2.0;

+ Trường có điểm trường: được tính theo hệ số 1,0. Riêng điểm trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2.0;

+ Trường có điểm trường đặt trong khung viên các trường khác: được tính theo hệ số 0,5;

+ Các trường Mầm non có điểm trường có cơ sở vật chất gồm phòng học, bếp ăn và một số phòng chức năng khác tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho trẻ nhưng chưa tách thành lập trường mới nên tạm thời tính là 1 điểm trường được tính với hệ số 2.0;

- Đối với các trường là đơn vị sự nghiệp được ngân sách bảo đảm một phần chi phí hoạt động:

+ Định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân: cấp 100%

+ Định mức tính trên đầu biên chế bình quân năm: cấp 100%

+ Định mức chi tính theo số học sinh bình quân năm học: cấp không quá 90%

b. Giáo dục khác:

- Định mức chi hoạt động thường xuyên (tính theo số biên chế thực hiện bình quân năm Trường Bồi dưỡng giáo dục nhưng không vượt số biên chế được cấp có thẩm quyền giao). Riêng trường Chuyên biệt Cần Thạnh do đặc thù có thêm học sinh tại trường nhưng không phát sinh các khoản thu khác đối với những học sinh đó nên trường Chuyên biệt Cần Thạnh được tính với hệ số 1,25 so với định mức chi hoạt động thường xuyên (biên chế thực hiện bình quân năm Trường Bồi dưỡng giáo dục x 1,25). Ngoài ra còn phân bổ thêm:

+ Trường Bồi dưỡng giáo dục chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn như tổ chức báo cáo chuyên đề, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các trường số tiền 80.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12).

+ Trường Chuyên biệt Cần Thạnh có thêm 1 chiếc xe 15 chỗ đưa rước học sinh nên cấp thêm kinh phí chi tiền xăng, nhớt; kinh phí kiểm định xe, bảo trì đường bộ; kinh phí bảo hiểm xe với số tiền 40.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12). Trường hợp trường có nhu cầu xin kinh phí sửa chữa xe thì làm công văn và dự toán đề nghị trình Phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ công văn đề nghị của trường trình Ủy ban nhân dân huyện bổ sung kinh phí.

1.2.2 Chi hoạt động phát sinh khác:

- Đối với những trường mượn một phần trường, trung tâm khác (mượn những trường, trung tâm không thuộc ngân sách Ngành Giáo dục phân bổ kinh phí) để các trường đó xây dựng trường mới (chỉ chuyển đi một phần học sinh): được bổ sung thêm không quá 2.000.000 đồng/tháng/trường (theo quy mô số lớp mượn) do phải chi trả thêm chi phí điện, nước trong thời gian đi mượn trường, trung tâm khác để giảng dạy (do những trường mượn cơ sở của các trường khác đã trả phần điện, nước từ kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng vượt mức kinh phí điện, nước hoạt động bình thường của đơn vị khi chưa mượn cơ sở)

- Đối với những trường cho các trường khác mượn cơ sở để các trường đó xây dựng trường mới: được bổ sung thêm không quá 2.000.000 đồng/tháng/trường (theo quy mô số lớp mượn) do có phát sinh thêm chi phí điện, nước trong thời gian cho trường khác mượn cơ sở để giảng dạy (do những trường mượn cơ sở của các trường khác đã trả phần điện, nước từ kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng vượt mức kinh phí điện, nước hoạt động bình thường của đơn vị khi chưa mượn cơ sở)

- Bổ sung thêm cho các trường mầm non do trường mới (cơ sở mới) đưa vào hoạt động nên cần thực hiện trang bị đồ dùng trang trí cho trường mới với hệ số: 3.0 (chỉ bổ sung 01 lần duy nhất vào năm đầu tiên đưa vào hoạt động);

- Bổ sung thêm cho các trường tiểu học do trường mới (cơ sở mới) đưa vào hoạt động nên cần thực hiện trang bị đồ dùng trang trí cho trường mới với hệ số: 2.0 (chỉ bổ sung 01 lần duy nhất vào năm đầu tiên đưa vào hoạt động);

- Bổ sung thêm cho các trường trung học cơ sở do trường mới (cơ sở mới) đưa vào hoạt động nên cần thực hiện trang bị đồ dùng trang trí cho trường mới với hệ số: 1.0 (chỉ bổ sung 01 lần duy nhất vào năm đầu tiên đưa vào hoạt động);

- Bổ sung thêm cho các trường mầm non do trường có thêm điểm trường mới tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho trẻ nhưng chưa tách thành lập trường mới, trường chuyển toàn bộ sang nơi mới để hoạt động nuôi dạy trong thời gian chờ xây dựng trường mới với hệ số: 4.0 (chỉ bổ sung 01 lần duy nhất vào năm đầu tiên đưa vào hoạt động);

Kính trình Thường trực Ủy ban nhân dân huyện xem xét./.

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG

Huỳnh Minh Quang

Dương Văn Thù

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - kế hoạch;
- Lưu.

Số: /TTr-GDDT-TCKH

Cần Giờ, ngày tháng 12 năm 2018.

TỜ TRÌNH

**Về phân bổ tạm dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019
ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ.**

Kính gửi: Thường trực Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số ../NQ-HĐND ngày .. tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện về thông qua phương án phân bổ chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách nhà nước huyện Cần Giờ năm 2019;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày .. tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện về phân bổ chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ công văn số .../UBND ngày .. tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thống nhất nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2019;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ và Phòng Tài chính - Kế hoạch lập tờ trình phân bổ tạm dự toán thu chi ngân sách nhà nước ngành Giáo dục năm 2019 cho các trường, các trung tâm thuộc ngành giáo dục huyện như sau:

I. NGUYÊN TẮC TÍNH GIAO DỰ TOÁN: (đính kèm phụ lục 1, 2, 3):

1. Chi cho con người:

- Tính đầy đủ các khoản chi cho con người theo số biên chế hiện có tháng 9 năm 2018(không vượt biên chế giao năm 2018) cụ thể gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, tiền thưởng, chi tiền chiết tính, trợ cấp địa phương, trợ cấp Ngành, trợ cấp xã Thạnh An theo Nghị Quyết số 16/2018/NQ-HĐND và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định (cuối năm sẽ căn cứ theo số thực chi của từng đơn vị để cân đối điều chỉnh giảm kinh phí của các đơn vị thừa, bổ sung cho các đơn vị thiếu).

*** Riêng khoản chi như sau:**

- Tiền trực tết các trường tự cân đối chi. Phòng Giáo dục và đào tạo sẽ không bổ sung phần kinh phí này.

*** Kinh phí có mục tiêu:**

- Đối với phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị Định 54/2011/NĐ – CP của Chính Phủ: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ hỗ trợ y tế trường học theo Quyết định 06/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ hỗ trợ kinh phí khôi phục mầm non theo Nghị Quyết 01/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố theo Nghị Quyết 04/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: Giao theo thực tế.

2. Chi cho hoạt động:

2.1 Khối Mầm non và khối phổ thông:

- Định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân các trường Tiểu học và trung học cơ sở 65.000.000đ/trường/năm. Riêng đối với khối Mầm non do hàng năm phải trang bị đồ dùng, đồ chơi lớp, điện nước ở tất cả các phòng học (các phòng học đều có nhà vệ sinh riêng) trong khi số lượng trẻ ở từng lớp, từng trường ít, tốn nhiều kinh phí nên được tăng định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân 85.000.000đ/trường/năm.

- Định mức tính trên đầu biên chế bình quân: 7.500.000đ/người/năm.

- Định mức chi tính theo số học sinh bình quân năm học: 500.000đ/HS/năm.

- Định mức chi thêm các trường mang tính đặc thù, cụ thể như sau:

+ Kinh phí cấp bù khối tiểu học miễn thu tiền học phí: 20.000đ/HS/tháng x 9 tháng

+ Trường khó khăn: Gồm các Trường MN Lý Nhơn, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát, THCS Lý Nhơn, trường TH Dơi Lầu, THCS Dơi Lầu được tính với hệ số 1,0. Riêng các trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2,0 với định mức 10.000.000đ/hệ số

+ Trường đặc thù có quy mô cơ sở vật chất rộng lớn nhưng số học sinh ít (dưới 180 em học sinh) và có nguồn thu rất ít: Trường Tiểu học Bình Thạnh được tính với hệ số 2.0 với định mức 10.000.000đ/hệ số

+ Trường có điểm trường: được tính theo hệ số 1,0. Riêng điểm trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2.0 với định mức 10.000.000đ/hệ số.

+ Trường có điểm trường đặt trong khuôn viên các trường khác: được tính theo hệ số 0,5 với định mức 10.000.000đ/hệ số.

+ Trường Mầm non Dơi Lầu; trường Mầm non Long Hòa và trường Mầm non Lý Nhơn có điểm trường có cơ sở vật chất gồm phòng học, bếp ăn và một số phòng chức năng khác tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho trẻ nhưng chưa tách thành lập trường mới nên tạm thời tính là 1 điểm trường được tính với hệ số 2.0 với định mức 10.000.000đ/hệ số.

2.2 Giáo dục khác:

- Định mức chi hoạt động thường xuyên (tính theo số biên chế thực hiện bình quân năm Trường Bồi dưỡng giáo dục) 12.000.000 đồng/người/năm. Riêng trường Chuyên biệt Cần Thạnh do đặc thù có thêm học sinh tại trường nhưng

không phát sinh các khoản thu khác đối với những học sinh đó nên trường Chuyên biệt Cần Thạnh được tính với hệ số 1,25 so với định mức chi hoạt động thường xuyên (biên chế thực hiện bình quân năm Trường Bồi dưỡng giáo dục x 1,25). Ngoài ra còn phân bổ thêm:

- Trường Bồi dưỡng giáo dục chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn như tổ chức các báo cáo chuyên đề, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các đơn vị trường học với số tiền 80.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12).

- Trường Chuyên biệt Cần Thạnh có thêm 1 chiếc xe 15 chỗ đưa rước học sinh nên cấp thêm kinh phí chi tiền xăng, nhớt; kinh phí kiểm định xe, bảo trì đường bộ; kinh phí bảo hiểm xe với số tiền 40.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12). Trường hợp trường có nhu cầu xin kinh phí sửa chữa xe thì làm công văn và dự toán đề nghị trình Phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ công văn đề nghị của trường trình Ủy ban nhân dân huyện bổ sung kinh phí.

2.3 Chi hoạt động phát sinh khác:

- Bổ sung thêm cho các trường mầm non do trường chuyển toàn bộ sang nơi mới để hoạt động nuôi dạy trong thời gian chờ xây dựng trường mới: Trường Mầm non Cần Thạnh 2 với hệ số 4.0 với định mức 10.000.000đ/hệ số:

II. KINH PHÍ GIAO:

* Kinh phí năm 2019 được giao:	188.114.000.000 đồng
* Kinh phí giao cho các trường:	167.530.517.000 đồng
(Trong đó 10% cải cách tiền lương: 2.050.000.000 đồng)	
* Kinh phí giao cho P.Giáo dục và Đào tạo:	20.583.483.000 đồng
+ Chi lương giáo viên năm học mới, MSSC:	5.560.156.000 đồng
+ Chi trợ cấp ngành:	2.239.600.000 đồng
+ Kinh phí phổ cập:	997.566.000 đồng
+ Chi trợ cấp xã Thạnh An theo NQ16/2018:	216.000.000 đồng
+ Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo:	81.277.000 đồng
+ Chi hỗ trợ theo NQ 01/2014:	726.872.000 đồng
+ Chi hỗ trợ theo NQ 04/2017:	301.800.000 đồng
+ Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi:	861.939.000 đồng
+ Chi hỗ trợ theo QĐ 06/2015:	10.800.000 đồng
+ Kinh phí trường mới thành lập:	200.000.000 đồng
+ Chi miễn giảm học phí, học 2 buổi/ngày, hỗ trợ chi phí học tập:	9.387.473.000 đồng

Kính trình Thường trực Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG**

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG**

Dương Văn Thư

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - kế hoạch;
- Lưu VT.

Thiền Căn Gi

ings

GHI CHÚ	
13	

Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	PHẦN CHI DO NSNN CẤP						GHI CHÚ	
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ			
			Cộng	Mã nguồn 13	Mã nguồn 14	Cộng	Mã nguồn 12		Mã nguồn 14
622.070.072	Trường TH Hòa Hiệp	3,363,000	3,363,000	3,317,053	45,947	0	0		
622.070.072	Trường TH Long Thạnh	3,794,985	3,794,985	3,747,954	47,031	0	0		
622.070.072	Trường TH Đồng Hòa	3,280,620	3,280,620	3,230,665	49,955	0	0		
622.070.072	Trường TH Dơi Lầu	3,393,046	3,393,046	3,346,803	46,243	0	0		
622.070.072	Trường TH Vàm Sát	2,600,356	2,600,356	2,560,736	39,620	0	0		
622.070.072	Trường TH Lý Nhơn	3,476,819	3,476,819	3,428,508	48,311	0	0		
622.070.072	Trường TH An Thới Đông	6,335,567	6,335,567	6,250,801	84,766	0	0		
622.070.072	Trường TH An Nghĩa	3,412,897	3,412,897	3,361,918	50,979	0	0		
622.070.072	Trường TH Tam Thôn Hiệp	4,771,623	4,771,623	4,703,742	67,881	0	0		
622.070.072	Trường TH Bình Thạnh	2,723,184	2,723,184	2,687,180	36,004	0	0		
622.070.072	Trường TH Bình Phước	4,702,833	4,702,833	4,641,491	61,342	0	0		
622.070.072	Trường TH Bình Khánh	8,601,680	8,601,680	8,487,164	114,516	0	0		
622.070.072	Trường TH Bình Mỹ	3,600,708	3,600,708	3,556,049	44,659	0	0		
622.070.072	Trường CB Cần Thạnh	2,088,100	2,048,100	2,027,100	21,000	40,000	40,000		
	Cộng 072	69,668,657	69,628,657	68,677,861	950,796	40,000	40,000	0	
622.070.073	Trường THCS Cần Thạnh	7,162,989	7,162,989	7,078,230	84,759	0	0		
622.070.073	Trường THCS Long hòa	6,047,488	6,047,488	5,972,600	74,888	0	0		
622.070.073	Trường THCS Dơi lầu	3,613,860	3,613,860	3,569,663	44,197	0	0		
622.070.073	Trường THCS Lý Nhơn	3,893,122	3,893,122	3,844,025	49,097	0	0		

Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	PHẦN CHI DO NSNN CẤP								GHI CHÚ
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ			
			Cộng	Mã nguồn 13	Mã nguồn 14	Cộng	Mã nguồn 12	Mã nguồn 14		
622.070.073	Trường THCS An Thới Đông	7,244,149	7,244,149	7,152,743	91,406	0	0			
622.070.073	Trường THCS Tam thôn hiệp	5,138,915	5,138,915	5,078,162	60,753	0	0			
622.070.073	Trường THCS Bình Khánh	12,006,330	12,006,330	11,870,269	136,061	0	0			
	Cộng 073	45,106,853	45,106,853	44,565,692	541,161	0	0	0		
622.070.074	Trường Bồi dưỡng giáo dục	1,568,541	1,488,541	1,476,541	12,000	80,000	80,000			
	Cộng 075	1,568,541	1,488,541	1,476,541	12,000	80,000	80,000			
	Tổng cộng	167,530,517	167,410,517	165,360,516	2,050,001	120,000	120,000			

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

(Đính kèm Tờ trình số : /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng 12 năm 2018 của phòng Giáo dục và Đào tạo - phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2019 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngành: kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2019 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=6+7	9
I	Khối MN, MG	45,402,259	5,238,163	546,044	51,186,466		51,186,466	
1	MN Thanh An	2.205,423	322,333	33,406	2,561,162		2,561,162	
2	MN Cần Thạnh	6,792,907	629,833	66,010	7,488,750		7,488,750	
3	MN Cần Thạnh 2	3,671,594	430,333	44,824	4,146,751		4,146,751	
4	MN Long Hòa	3,767,615	442,833	46,074	4,256,522		4,256,522	
5	MN Đồng Tranh	2,449,606	340,833	35,503	2,825,942		2,825,942	
6	MN Dơi Lầu	2,821,914	420,833	43,442	3,286,189		3,286,189	
7	MN Lý Nhơn	2,984,780	419,833	43,712	3,448,325		3,448,325	
8	MN An Thới Đông	4,284,991	466,333	48,609	4,799,933		4,799,933	
9	MN Tam Thôn Hiệp	2,959,675	404,333	41,977	3,405,985		3,405,985	
10	MN Bình Khánh	9,384,860	901,333	94,640	10,380,833		10,380,833	
11	MN Bình An	4,078,894	459,333	47,847	4,586,074		4,586,074	
II	Khối Tiểu học, CB	59,459,473	9,218,388	950,796	69,628,657	40,000	69,668,657	
1	TH Thanh An	2,552,128	543,933	56,122	3,152,183		3,152,183	

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2019 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngành; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2019 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=6+7	9
2	TH Cần Thạnh	4,456,515	725,813	74,927	5,257,255		5,257,255	
3	TH Cần Thạnh 2	4,456,515	595,793	61,493	5,113,801		5,113,801	
4	TH Hòa Hiệp	2,873,020	444,033	45,947	3,363,000		3,363,000	
5	TH Long Thạnh	3,293,701	454,253	47,031	3,794,985		3,794,985	
6	TH Đồng Hòa	2,747,172	483,493	49,955	3,280,620		3,280,620	
7	TH Dơi Lầu	2,900,430	446,373	46,243	3,393,046		3,393,046	
8	TH Vàm Sát	2,177,503	383,233	39,620	2,600,356		2,600,356	
9	TH Lý Nhơn	2,960,215	468,293	48,311	3,476,819		3,476,819	
10	TH An Thới Đông	5,429,688	821,113	84,766	6,335,567		6,335,567	
11	TH An Nghĩa	2,867,565	494,353	50,979	3,412,897		3,412,897	
12	TH Tam Thôn Hiệp	4,044,689	659,053	67,881	4,771,623		4,771,623	
13	TH Bình Thạnh	2,338,867	348,313	36,004	2,723,184		2,723,184	
14	TH Bình Phước	4,046,598	594,893	61,342	4,702,833		4,702,833	
15	TH Bình Khánh	7,373,491	1,113,673	114,516	8,601,680		8,601,680	
16	TH Bình Mỹ	3,124,276	431,773	44,659	3,600,708		3,600,708	
17	CB Cần Thạnh	1,817,100	210,000	21,000	2,048,100	40,000	2,088,100	

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2019 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngành; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2019 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=6+7	9
III	Khối THCS	39,355,361	5,210,331	541,161	45,106,853	0	45,106,853	
2	THCS Cần Thạnh	6,260,897	817,333	84,759	7,162,989		7,162,989	
3	THCS Long Hòa	5,250,267	722,333	74,888	6,047,488		6,047,488	
4	THCS Dơi Lầu	3,146,830	422,833	44,197	3,613,860		3,613,860	
5	THCS Lý Nhơn	3,372,192	471,833	49,097	3,893,122		3,893,122	
6	THCS A .Thới Đông	6,271,410	881,333	91,406	7,244,149		7,244,149	
7	THCS T .Thôn Hiệp	4,495,329	582,833	60,753	5,138,915		5,138,915	
8	THCS Bình Khánh	10,558,436	1,311,833	136,061	12,006,330		12,006,330	
IV	Khối GD khác	1,356,541	120,000	12,000	1,488,541	80,000	1,568,541	
1	Trường BDGD	1,356,541	120,000	12,000	1,488,541	80,000	1,568,541	
	Tổng cộng:	145,573,634	19,786,882	2,050,001	167,410,517	120,000	167,530,517	

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ
(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng 12 năm 2018 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	DVT: 1.000đ	MNTA	MINCT	MINCT 2	MN LH	MNBT	MN DL	MN LN	MNATB	MN TTH	MNBK	MNBA	CỘNG 071
1	HS lương thg 9	0	47.84	156.00	84.25	77.42	55.03	53.84	69.10	97.80	62.93	212.52	89.45	1.006,18
	- HSL giáo viên		27.48	107.52	49.05	49.35	30.28	28.34	35.83	64.10	31.60	158.23	53.52	635,30
	- HSL Cán bộ quản lý		7.00	8.90	7.65	11.98	7.99	10.37	12.86	13.53	12.96	11.97	12.95	118,16
	- HSL CB nhân viên khác		5.12	11.60	16.23	4.59	4.80	2.67	7.95	8.27	7.59	9.58	10.30	88,70
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	8.24	27.98	11.32	11.50	11.96	12.46	12.46	11.90	10.78	32.74	12.68	164,02
	+HSL. Phục vụ		1.72	12.77	3.26	2.90	3.08	3.08	3.44	3.26	2.90	8.06	3.62	48,09
	+ HSL. Bảo vệ		4.98	3.90	4.80	4.26	4.26	6.30	6.12	3.12	5.16	6.66	4.26	53,82
	+ HSL. Bảo mẫu		0.00	0.00	1.54	1.36	1.54	0.00	0.00	1.36	1.18	4.62	1.54	13,14
	+ HSL. Cấp dưỡng		1.54	11.31	1.72	2.98	3.08	3.08	2.90	4.16	1.54	13.40	3.26	48,97
2	HS PC chức vụ		1.00	1.65	1.00	1.60	1.00	1.45	1.60	1.80	1.60	2.00	1.80	16,50
3	HS PC Vkhung		0	3.99	1.21	0.61	0.00	0	0.24	0.00	0.16	0.76	0.00	6,97
4	HS PC ưu đãi		12.84	42.06	20.66	22.04	14.17	12.92	17.53	28.24	17.45	60.91	24.36	273,17
5	HS PC thâm niên		2.46	19.21	8.21	7.01	3.40	2.84	4.91	11.45	5.67	24.34	9.52	99,02
6	HS trích nhiệm		0.30	0.40	0.50	0.30	0.30	0.60	0.60	0.30	0.40	0.60	0.50	4,80
7	HS tăng bậc lương %		0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0,330
8	HS tăng PC ưu đãi		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0,110
9	HS tăng PC thâm niên		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0,110
10	Lương tối thiểu	1.390												
STT	Nội dung chi	Định mức	MNTA	MINCT	MINCT 2	MN LH	MNBT	MN DL	MN LN	MNATB	MN TTH	MNBK	MNBA	CỘNG 491
A	TRƯỜNG, LỚP, HS													0
1	- Số điểm dạy	Tăng mỗi tương 50 HS của NH	1	1	1	2	1	3	2	2		1	3	19
2	- Số lớp	HS của NH 2019-2020	6	10	7	10	7	11	9	9	10	16	10	105
3	- Số học sinh		146	353	175	261	168	273	191	255	242	543	245	2,848
	Mẫu non		21	74	17	19	12	31	19	29	21	68	19	330
	Mẫu giáo		125	279	158	242	156	242	172	226	221	475	226	2,518
B	BIÊN CHẾ		19	49	29	29	23	22	28	32	25	73	31	360
1	Biên chế		19	49	29	29	23	22	28	32	25	73	31	360
1.1	- Biên chế		14	37	20	21	15	14	19	26	18	54	23	261
1.2	- Tập sự		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	- Hợp đồng		1	2	3	2	1	1	2	0	1	0	1	14
1.4	- ND 68		4	10	6	6	7	7	7	6	6	19	7	85

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNBT	MNDL	MNLN	MNATĐ	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 071
2	Số liệu cơ bản		19	49	29	29	23	22	28	32	25	73	31	360
2.1	- Số giáo viên		11	31	15	18	12	11	15	20	13	48	17	211
2.2	- Cán bộ quản lý		2	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	29
2.3	- CB nhân viên khác		2	4	6	2	2	1	3	3	3	3	4	33
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		4	12	6	6	7	7	7	6	6	19	7	87
	+ Phục vụ		1	6	2	2	2	2	2	2	2	5	2	28
	+ Bảo vệ		2	2	2	2	2	3	3	1	2	3	2	24
	+ Bảo mẫu		0	0	1	1	1	0	0	1	1	3	1	9
	+ Cấp dưỡng		1	4	1	1	2	2	2	2	1	8	2	26
	Số nhân viên y tế trường học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chia ra													
	- Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)													0
	- Trung học cơ sở		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)													0
I	TỔNG KINH PHÍ		2,205,422	6,792,907	3,671,594	3,767,615	2,449,606	2,821,914	2,984,780	4,284,991	2,959,675	9,384,860	4,078,894	45,402,260
1	Chi con người		2,205,422	6,792,907	3,671,594	3,767,615	2,449,606	2,821,914	2,984,780	4,284,991	2,959,675	9,384,860	4,078,894	45,402,260
a	Tiền lương		821,910	2,680,142	1,447,449	1,330,107	945,437	924,993	1,187,166	1,680,243	1,081,163	3,651,179	1,536,787	17,286,575
b	Lương công nhật													0
c	Phụ cấp lương		509,689	1,211,055	721,529	961,543	508,708	888,466	582,821	814,174	701,689	1,703,881	900,401	9,503,957
	Cvụ		16,680	27,522	16,680	26,688	16,680	24,186	26,688	30,024	26,688	33,360	30,024	275,220
	Vkhung		0	66,587	20,133	10,125	0	0	4,063	0	2,669	12,627	0	116,203
	KVực		31,692	81,732	48,372	48,372	38,364	36,696	46,704	53,376	41,700	121,764	51,708	600,480
	Ưu đãi		216,313	708,543	348,004	371,354	238,660	217,576	295,358	475,770	293,960	1,026,122	410,329	4,601,990
	Trách nhiệm		5,004	6,672	8,340	5,004	5,004	10,008	10,008	5,004	6,672	10,008	8,340	80,064
	Làm thêm giờ		240,000	320,000	280,000	500,000	210,000	600,000	200,000	250,000	330,000	500,000	400,000	3,830,000
	Bồi dưỡng giáo viên TDĐT		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Các khoản đg góp 24% - phần lương		197,069	651,949	348,801	321,226	226,098	223,057	286,210	401,913	260,972	868,834	368,201	4,154,329
	BHXH		146,753	485,494	259,746	239,211	168,371	166,106	213,135	299,297	194,341	647,004	274,192	3,093,650
	BHYT		25,158	83,228	44,528	41,008	28,864	28,475	36,538	51,308	33,316	110,915	47,004	530,340
	BH thất nghiệp		8,386	27,743	14,843	13,669	9,621	9,492	12,179	17,103	11,105	36,972	15,668	176,780
	KPCĐ		16,772	55,485	29,685	27,338	19,242	18,984	24,358	34,205	22,210	73,943	31,336	353,560

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ
(Đính kèm Tự trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng 12 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THTA	THCT	THCT 2	THNH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
1	HS lương thg 9	0	69,73	126,82	112,62	83,09	96,04	82,18	82,05	64,89	83,17
	- HSL giáo viên		50,09	101,91	89,06	57,47	67,74	53,66	53,08	38,98	61,86
	- HSL Cán bộ quản lý		6,38	4,65	9,30	9,30	9,63	9,30	9,54	8,97	9,30
	- HSL CB nhân viên khác		4,20	7,86	5,92	7,18	13,19	12,24	10,05	9,78	4,67
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	9,06	12,40	8,34	9,14	5,48	6,98	9,38	7,16	7,34
	+HSL Phục vụ		4,80	4,34	1,72	3,44	3,26	2,72	5,94	3,08	3,44
	+ HSL Bảo vệ		4,26	4,80	3,54	5,70	2,22	4,26	3,44	4,08	3,90
	+ HSL Bảo mẫu		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ HSL Cấp đường		0,00	3,26	3,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	HS PC chức vụ		1,35	2,10	2,10	1,35	1,35	1,65	1,50	1,40	1,15
3	HS PC Vkhung		0,41	1,96	1,30	0,75	1,08	0,20	0,54	0,28	0,00
4	HS PC ưu đãi		20,88	40,15	35,49	24,57	28,17	22,98	23,05	17,76	25,76
5	HS PC thâm niên		4,82	20,24	21,16	12,50	15,64	9,14	11,83	6,88	13,88
6	HS trách nhiệm		0,40	0,70	0,30	0,50	0,60	0,60	0,90	0,60	0,60
7	HS tăng bậc lương %		0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
8	HS tăng PC ưu đãi		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
9	HS tăng PC thâm niên		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
10	Lương tối thiểu	1,390									
STT	Nội dung chi	Định mức	THTA	THCT	THCT 2	THNH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
A	TRƯỜNG, LỚP, HS										
1	- Số điểm dạy	Tăng mỗi trường 50 HS của NH 2019-2020	2	1	1	1	1	1	2	1	1
2	- Số lớp		15	17	14	10	10	10	11	7	10
3	- Số học sinh		336	557	441	281	289	328	245	223	314
	Mâm non										
	Mẫu giáo										
B	BIÊN CHẾ		28	38	31	25	26	26	26	21	24
1	Biên chế		28	38	31	25	26	26	26	21	24
1.1	- Biên chế		22	31	26	21	22	21	19	17	19
1.2	- Tập sự		0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	- Hợp đồng		1	2	0	0	1	1	2	0	1
1.4	- ND 68		5	5	5	4	3	4	5	4	4

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
2	Số liệu cơ bản		28	38	31	25	26	26	26	21	24
2.1	- Số giáo viên		19	28	22	16	17	16	15	12	16
2.2	- Cán bộ quản lý		2	1	2	2	2	2	2	2	2
2.3	- CB nhân viên khác		2	3	2	3	4	4	4	3	2
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		5	6	5	4	3	4	5	4	4
	+ Phục vụ		3	2	1	2	2	2	2	2	2
	+ Bảo vệ		2	2	2	2	1	2	3	2	2
	+ Bảo mẫu		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Cấp dưỡng		0	2	2	0	0	0	0	0	0
	Số nhân viên y tế trường học		1	1	0	1	1	1	1	1	1
	Chia ra										
	- Mầm non										
	- Tiểu học		1	1	0	1	1	1	1	1	1
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)										
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)		1	1	0	1	1	1	1	1	1
	- Trung học cơ sở		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)										
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)										
I	TỔNG KINH PHÍ		2,552,126	4,456,515	3,940,707	2,873,020	3,293,701	2,747,172	2,900,430	2,177,503	2,960,215
1	Chi con người		2,552,126	4,456,515	3,940,707	2,873,020	3,293,701	2,747,172	2,900,430	2,177,503	2,960,215
a	Tiền lương		1,197,989	2,178,818	1,934,857	1,427,519	1,650,006	1,411,885	1,409,652	1,114,836	1,428,894
b	Lương công nhật										
c	Phụ cấp lương		557,166	874,163	731,357	540,868	608,349	493,424	592,726	397,358	613,204
	Cvụ		22,518	35,028	35,028	22,518	22,518	27,522	25,020	23,352	19,182
	Vkhung		6,772	32,693	21,671	12,460	17,948	3,386	8,974	4,737	0
	KVtưc		46,704	63,384	51,708	41,700	43,368	43,368	43,368	35,028	40,032
	Ưu đãi		351,778	676,382	597,947	413,850	474,507	387,139	388,352	299,233	433,982
	Trách nhiệm		6,672	11,676	5,004	8,340	10,008	10,008	15,012	10,008	10,008
	Làm thêm giờ		122,722	30,000	10,000	30,000	30,000	10,000	100,000	20,000	110,000
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT			25,000	10,000	12,000	10,000	12,000	12,000	5,000	0
d	Các khoản đg góp 24% - phần lương		288,411	527,937	468,015	343,687	397,261	339,056	339,257	268,587	340,298
	BHXH	17.5%	214,774	393,144	348,522	255,937	295,832	252,489	252,638	200,012	253,413
	BHYT	3%	36,818	67,396	59,747	43,875	50,714	43,284	43,309	34,288	43,442
	BH thất nghiệp	1%	12,273	22,465	19,916	14,625	16,905	14,428	14,436	11,429	14,481
	KPCĐ	2%	24,546	44,931	39,831	29,250	33,809	28,856	28,873	22,859	28,962

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ
(Đính kèm Từ trình số /TT-GĐĐT-TCKH, ngày tháng 12 năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THATĐ	THAN	THHTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 072
1	HS lương thg 9	0	155.68	82.27	114.42	69.12	112.75	206.99	88.66	46.57	1.677.05
	- HSL giáo viên		123.71	56.85	89.79	38.18	84.45	174.28	63.23	27.47	1.231.81
	- HSL Cán bộ quản lý		9.63	9.30	9.63	8.90	9.04	9.54	9.63	7.98	150.02
	- HSL CB nhân viên khác		12.24	11.18	7.94	15.16	7.18	15.75	12.04	5.92	162.50
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	10.10	4.94	7.06	6.88	12.08	7.42	3.76	5.20	132.72
	+HSL Phục vụ		3.44	2.72	1.72	1.36	3.26	1.72	1.72	2.98	51.66
	+ HSL Bảo vệ		6.66	2.22	5.34	5.52	8.82	5.70	2.04	2.22	74.72
	+ HSL Bảo mẫu		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	+ HSL Cấp đường		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	6.34
2	HS PC chức vụ		2.10	1.35	2.10	1.15	1.95	2.50	1.35	1.00	27.45
3	HS PC Vkhung		1.49	0.25	0.28	1.54	1.42	3.06	1.86	0.86	17.28
4	HS PC ưu đãi		48.50	24.17	36.01	17.59	33.73	66.54	26.98	26.04	518.38
5	HS PC thâm niên		27.32	11.02	17.74	9.32	20.67	40.59	16.59	4.86	264.21
6	HS trách nhiệm		0.70	0.60	0.60	0.60	0.60	0.80	0.50	3.40	13.00
7	HS tăng bậc lương %		0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	
8	HS tăng PC ưu đãi		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	
9	HS tăng PC thâm niên		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	
10	Lương tối thiểu	1.390									
STT	Nội dung chi	Định mức	THATĐ	THAN	THHTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 492
A	TRƯỜNG, LỚP, HS										
1	- Số điểm dạy	Tăng mỗi trường 50 HS của NH 2019-2020	1	1	1	1	2	1	1	1	20
2	- Số lớp		20	12	17	6	16	29	10	9	223
3	- Số học sinh		638	356	522	188	439	979	273		6.404
	Mâm non										
	Mẫu giáo										
B	BIÊN CHẾ		43	25	32	19	30	51	24	14	483
1	Biên chế		43	25	32	19	30	51	24	14	483
1.1	- Biên chế		36	22	27	16	24	46	21	13	403
1.2	- Tập sự		0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	- Hợp đồng		2	0	2	0	1	2	1	0	16
1.4	- ND 68		5	3	3	3	5	3	2	1	64

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THATĐ	THAN	THHTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 072
2	Số liệu cơ bản		43	25	32	19	30	51	24	14	483
2.1	- Số giáo viên		32	16	24	10	20	41	16	8	328
2.2	- Cán bộ quản lý		2	2	2	2	2	2	2	2	33
2.3	- CB nhân viên khác		4	4	3	4	3	5	4	2	56
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		5	3	3	3	5	3	2	2	66
	+ Phục vụ		2	2	1	1	2	1	1	1	29
	+ Bảo vệ		3	1	2	2	3	2	1	1	33
	+ Bảo mẫu		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Cấp dưỡng		0	0	0	0	0	0	0	0	4
	Số nhân viên y tế trường học		1	1	1	1	0	1	1	1	15
	Chia ra										
	- Mầm non										0
	- Tiểu học		1	1	1	1	0	1	1	1	15
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)										0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)		1	1	1	1	0	1	1	1	15
	- Trung học cơ sở		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)										0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)										0
I	TỔNG KINH PHÍ		5,429,688	2,867,565	4,044,689	2,338,867	4,046,598	7,373,491	3,124,276	1,817,100	58,943,663
1	Chi con người		5,429,688	2,867,565	4,044,689	2,338,867	4,046,598	7,373,491	3,124,276	1,817,100	58,943,663
a	Tiền lương		2,674,645	1,413,432	1,965,781	1,187,509	1,937,090	3,556,171	1,523,214	800,091	28,812,390
b	Lương công nhật										0
c	Phụ cấp lương		1,030,452	585,637	854,865	437,904	856,486	1,507,256	596,365	549,790	11,827,369
	Cvụ		35,028	22,518	35,028	19,182	32,526	41,700	22,518	16,680	457,866
	Vkhung		24,903	4,153	4,740	25,737	23,636	51,108	31,025	14,321	288,264
	KVực		71,724	41,700	53,376	31,692	50,040	85,068	40,032	23,352	805,644
	Ưu đãi		817,120	407,258	606,712	296,285	568,276	1,121,037	454,450	438,724	8,733,033
	Trách nhiệm		11,676	10,008	10,008	10,008	10,008	13,344	8,340	56,712	216,840
	Làm thêm giờ		50,000	90,000	130,000	50,000	160,000	170,000	30,000		1,142,722
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT		20,000	10,000	15,000	5,000	12,000	25,000	10,000		183,000
d	Các khoản đg góp 24% - phần lương		642,625	338,424	471,304	289,621	468,414	857,510	370,538	195,307	6,946,252
	BHXH	17.5%	478,551	252,018	350,971	215,675	348,819	638,571	275,932	145,441	5,172,741
	BHYT	3%	82,037	43,203	60,166	36,973	59,798	109,469	47,303	24,933	886,756
	BH thất nghiệp	1%	27,346	14,401	20,055	12,324	19,933	36,490	15,768	8,311	295,585
	KPCĐ	2%	54,692	28,802	40,111	24,649	39,865	72,980	31,535	16,622	591,170

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ
(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDPDT-TCKH, ngày tháng 12 năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 073	BDGD	CỘNG 075	Tổng cộng
1	HS lương tng 9	0	182.07	153.14	93.93	101.89	182.99	137.04	309.13	1.160.19	42.04	42.04	3.885.46
	- HSL giáo viên		154.87	121.44	65.04	72.94	152.79	103.73	265.93	936.74	21.53	21.53	2.825.38
	- HSL Cán bộ quản lý		9.96	9.63	9.30	8.97	9.87	9.63	14.28	71.64	9.63	9.63	349.45
	- HSL CB nhân viên khác		8.10	12.03	12.25	12.64	11.05	15.98	18.64	90.69	10.88	10.88	352.77
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	9.14	10.04	7.34	7.34	9.28	7.70	10.28	61.12	0.00	0.00	357.86
	+HSL Phục vụ		4.70	3.44	3.26	3.08	4.30	3.80	2.72	25.30	0.00	0.00	125.05
	+ HSL Bảo vệ		4.44	6.60	4.08	4.26	4.98	3.90	7.56	35.82	0.00	0.00	164.36
	+ HSL Bảo mẫu		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	13.14
	+ HSL Cấp dưỡng		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	55.31
2	HS PC chức vụ		2.20	2.40	1.40	1.60	2.55	2.20	3.55	15.90	0.70	0.70	60.55
3	HS PC Vkhung		0.94	0.25	0.00	0	1.37	0.28	1.24	4.07	1.73	1.73	30.05
4	HS PC ưu đãi		50.75	40.53	23.19	25.48	51.10	35.14	85.76	311.96	9.95	9.95	1.113.45
5	HS PC thâm niên		28.04	20.43	9.57	11.76	26.30	16.49	49.83	162.42	5.15	5.15	530.79
6	HS trách nhiệm		0.70	0.50	0.70	0.60	0.60	0.40	0.80	4.30	0.30	0.30	22.40
7	HS tăng bậc lương %		0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03		0.03		
8	HS tăng PC ưu đãi		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01		0.01		
9	HS tăng PC thâm niên		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01		0.01		
10	Lương tối thiểu	1.390											
STT	Nội dung chi	Định mức	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 493	BDGD	CỘNG 495	Tổng cộng
A	TRƯỜNG, LỚP, HS												
1	- Số điểm dạy	Tăng mỗi trường 50 HS của NH 2019-2020	1	1	1	1	1	1	1	7	0	0	0
2	- Số lớp		20	18	8	10	22	12	36	126	0	0	454
3	- Số học sinh		770	673	106	327	843	437	1.319	4.473	0	0	13.725
	Mầm non												330
	Mẫu giáo												2.518
B	BIÊN CHẾ		49	43	31	31	53	40	79	326	10	10	1.179
1	Biên chế		49	43	31	31	53	40	79	326	10	10	1.179
1.1	- Biên chế		44	38	25	25	49	35	72	288	9	9	961
1.2	- Tập sự		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	- Hợp đồng		1	1	2	2	0	1	2	9	1	1	40
1.4	- ND 68		4	4	4	4	4	4	5	29	0	0	178

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 073	BDGD	CỘNG 075	Tổng cộng
2	Số liệu cơ bản		49	43	31	31	53	40	79	326	10	10	1.179
2.1	- Số giáo viên		40	33	20	21	42	29	65	250	5	5	794
2.2	- Cán bộ quản lý		2	2	2	2	2	2	3	15	2	2	79
2.3	- CB nhân viên khác		3	4	5	4	5	5	6	32	3	3	124
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		4	4	4	4	4	4	5	29	0	0	182
	+ Phục vụ		2	2	2	2	2	2	2	14	0	0	71
	+ Bảo vệ		2	2	2	2	2	2	3	15	0	0	72
	+ Bảo mẫu		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9
	+ Cấp dưỡng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30
	Số nhân viên y tế trường học		1	1	1	1	1	1	1	7	0	0	22
	Chia ra												0
	- Mầm non									0		0	0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)									0		0	0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)									0	0	0	15
	- Trung học cơ sở		1	1	1	1	1	1	1	7	0	0	7
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)									0		0	0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)		1	1	1	1	1	1	1	7		0	7
I	TỔNG KINH PHÍ		6,260,897	5,250,267	3,146,830	3,372,192	6,271,410	4,495,329	10,558,436	39,355,362	1,356,541	1,356,541	145,057,827
1	Chi con người		6,260,897	5,250,267	3,146,830	3,372,192	6,271,410	4,495,329	10,558,436	39,355,362	1,356,541	1,356,541	145,057,827
a	Tiền lương		3,128,035	2,631,006	1,613,755	1,750,425	3,143,841	2,354,402	5,310,977	19,932,442	722,264	722,264	66,753,671
b	Lương công nhật									0		0	0
c	Phụ cấp lương		1,217,591	1,052,034	577,481	587,728	1,194,606	756,822	2,004,829	7,391,089	229,788	229,788	28,952,203
	Cvụ		36,696	40,032	23,352	26,688	42,534	36,696	59,214	265,212	11,676	11,676	1,009,974
	Vkhung		15,596	4,087	0	0	22,793	4,737	20,667	67,879	28,863	28,863	501,209
	KVtưc		81,732	71,724	51,708	51,708	88,404	66,720	131,772	543,768	16,680	16,680	1,966,572
	Ưu đãi		854,891	682,851	390,745	429,324	860,866	591,997	1,444,832	5,255,506	167,565	167,565	18,758,094
	Trách nhiệm		11,676	8,340	11,676	10,008	10,008	6,672	13,344	71,724	5,004	5,004	373,632
	Làm thêm giờ		200,000	230,000	100,000	60,000	150,000	40,000	300,000	1,080,000		0	6,052,722
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT		17,000	15,000	0	10,000	20,000	10,000	35,000	107,000		0	290,000
d	Các khoản đg góp 24% - phần lương		747,377	628,654	384,720	417,622	754,155	563,021	1,266,852	4,762,400	179,259	179,259	16,042,241
	BHXH	17.5%	556,557	468,147	286,494	310,995	561,605	419,271	943,400	3,546,468	133,491	133,491	11,946,349
	BHYT	3%	95,410	80,254	49,113	53,313	96,275	71,875	161,726	607,966	22,884	22,884	2,047,946
	BH thất nghiệp	1%	31,803	26,751	16,371	17,771	32,092	23,958	53,909	202,655	7,628	7,628	682,649
	KPCĐ	2%	63,607	53,503	32,742	35,542	64,183	47,917	107,817	405,311	15,256	15,256	1,365,297

[illegible]

BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

(Đính kèm Tờ trình...../TTr-GPĐT-TCKH ngày tháng 12 năm 2018 Của phòng Giáo dục và Đào tạo - Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đvt: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Tính trên đầu biên chế			Kinh phí phân bổ	Đặc thù							Tính trên đầu học sinh				Tổng kinh phí phân bổ 2019	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn		
		Số biên chế giao năm 2019	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ		KP cấp bù tiền học phí công lập 20.000đ/HS /tháng x 9t	Hệ số kinh phí khó khăn	Định mức kinh phí phân bổ khó khăn	Hệ số điểm trường	Định mức kinh phí điểm trường	Kinh phí phân bổ điểm trường	Tổng cộng kinh phí đặc thù	Số học sinh NH: 18-19	Số học sinh NH: 19-20	Số học sinh bình quân	Định mức kinh phí			Kinh phí phân bổ	
I	Khởi MN, MG	360		2,700,000	935,000	0	3,0		30,000	16	70,000	155,000	185,000	2,653	3,203	2,836		1,418,163	5,238,163	7
1	MN Thanh An	19	7,500	142,500	85,000		2,0	10,000	20,000			0	20,000	133	183	150	500	74,833	322,333	Kho khăn
2	MN Cần Thạnh	49	7,500	367,500	85,000							0	0	338	388	355	500	177,333	629,833	
3	MN Cần Thạnh 2	29	7,500	217,500	85,000					4	10,000	40,000	40,000	159	209	176	500	87,833	430,333	Chuyên, xây dựng trường mới
4	MN Long Hòa	29	7,500	217,500	85,000					2	10,000	20,000	20,000	224	274	241	500	120,333	442,833	1 DT Hòa Hiệp
5	MN Đồng Tranh	23	7,500	172,500	85,000									150	200	167	500	83,333	340,833	
6	MN Dơi Lầu	22	7,500	165,000	85,000					3,5	10,000	35,000	35,000	255	305	272	500	135,833	420,833	3 DT(Cá chày, Dơi Lầu, AN)
7	MN Lý Nhơn	28	7,500	210,000	85,000		1,0	10,000	10,000	2	10,000	20,000	30,000	173	223	190	500	94,833	419,833	Kho khăn+ 1 DT Vàm Sát
8	MN An Thới Đông	32	7,500	240,000	85,000					1	10,000	10,000	10,000	246	296	263	500	131,333	466,333	1 DT Hố hóa
9	MN Tam Thôn Hiệp	25	7,500	187,500	85,000					1	10,000	10,000	10,000	227	277	244	500	121,833	404,333	1 DT An Hòa
10	MN Bình Khánh	73	7,500	547,500	85,000							0	0	521	571	538	500	268,833	901,333	
11	MN Bình An	31	7,500	232,500	85,000					2	10,000	20,000	20,000	227	277	244	500	121,833	459,333	2 DT(Bà Xán, Bình Thạnh)
II	Khởi TIỂU HỌC	483		3,727,500	1,040,000	1,149,060	7,0		70,000	4	30,000	40,000	1,259,060	6,117	6,917	6,384		3,191,828	9,218,388	6
1	TH Thanh An	28	7,500	210,000	65,000	60,600	2,0	10,000	20,000	2,0	10,000	20,000	100,600	320	370	337	500	168,333	543,933	1DT (T.Liêng+ Khó khăn
2	TH Cần Thạnh	38	7,500	285,000	65,000	99,480							99,480	536	586	553	500	276,333	725,813	
3	TH Cần Thạnh 2	31	7,500	232,500	65,000	78,960							78,960	422	472	439	500	219,333	595,793	
4	TH Hòa Hiệp	25	7,500	187,500	65,000	50,700							50,700	265	315	282	500	140,833	444,033	
5	TH Long Thành	26	7,500	195,000	65,000	51,420							51,420	269	319	286	500	142,833	454,233	
6	TH Đồng Hòa	26	7,500	195,000	65,000	59,160							59,160	312	362	329	500	164,333	483,493	
7	TH Dơi Lầu	26	7,500	195,000	65,000	44,040	1,0	10,000	10,000	1	10,000	10,000	64,040	228	278	245	500	122,333	446,373	1 DT(Cá chày) + Khó khăn
8	TH Vàm Sát	21	7,500	157,500	65,000	39,900	1,0	10,000	10,000			0	49,900	205	255	222	500	110,833	383,233	Kho khăn
9	TH Lý Nhơn	24	7,500	180,000	65,000	56,460	1,0	10,000	10,000			0	66,460	297	347	314	500	156,833	468,293	Kho khăn
10	TH An Thới Đông	43	7,500	322,500	65,000	114,780						0	114,780	621	671	638	500	318,833	821,113	

Stt	Nội dung	Tỉnh trên đầu biến chế bình quân			Kinh phí phần bổ mức tối thiểu bình quần (MN: 80.000; TH, THCS 60.000)	Đặc thù								Tỉnh trên đầu học sinh				Tổng kinh phí phần bổ 2019	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn
		Số biên chế giao năm 2019	Định mức kinh phí	Kinh phí phần bổ		Hệ số khó khăn	Định mức kinh phí khó khăn	kinh phí phần bổ khó khăn	Hệ số điểm trườn g	Định mức kinh phí điểm trường	Kinh phí phần bổ điểm trường	Tổng cộng phần bổ kinh phí đặc thù	Số học sinh NH: 18- 19	Số học sinh 19- 20	Số học sinh bình quần	Định mức kinh phí	Kinh phí phần bổ		
11	TH An Nghĩa	25	7.500	187.500	65.000						0	64.020	339	389	356	500	177.833	494.333	
12	TH Tam Thôn Hiệp	32	7.500	240.000	65.000						0	93.720	504	554	521	500	260.333	659.033	
13	TH Bình Thạnh	19	7.500	142.500	65.000	2.0	10.000	20.000			0	51.980	161	211	178	500	88.833	348.313	
14	TH Bình Phước	30	7.500	225.000	65.000				1	10.000	10.000	88.060	417	467	434	500	216.833	594.893	1 ĐT bà Xán
15	TH Bình Khánh	51	7.500	382.500	65.000						0	176.340	963	1.013	980	500	489.833	1.113.673	
16	TH Bình Mỹ	24	7.500	180.000	65.000						0	49.440	258	308	275	500	137.333	431.773	
17	CB Cần Thạnh	14	15.000	210.000							0	0						210.000	
III	KHOÍ THCS	326		2,445,000	455,000	2.0		20,000	0	0	0	20,000	4,464	4,814	4,581		2,290,331	5,210,331	3
2	THCS Cần Thạnh	49	7,500	367,500	65,000						0	0	753	803	770	500	384,833	817,333	
3	THCS Long Hòa	43	7,500	322,500	65,000						0	0	653	703	670	500	334,833	722,333	
4	THCS Dơi Lầu	31	7,500	232,500	65,000	1.0	10,000	10,000			0	10,000	214	264	231	500	115,333	422,833	Khó khăn
5	THCS Lý Nhơn	31	7,500	232,500	65,000	1.0	10,000	10,000			0	10,000	312	362	329	500	164,333	471,833	Khó khăn
6	THCS A .Thới Đông	53	7,500	397,500	65,000						0	0	821	871	838	500	418,833	881,333	
7	THCS T .Thôn Hiệp	40	7,500	300,000	65,000						0	0	419	469	436	500	217,833	582,833	
8	THCS Bình Khánh	79	7,500	592,500	65,000						0	0	1,292	1,342	1,309	500	654,333	1,311,833	
IV	Khối GD khác	10		120,000							0	0	0					120,000	
1	Trường BDGD	10	12,000	120,000							0	0						120,000	
2	Phòng GD-ĐT			0							0	0						0	
	TỔNG CỘNG	1,179	0	8,992,500	2,430,000	12.0		120,000	20	100,000	195,000	1,464,060	13,234	14,934	13,801	0	6,900,322	19,786,882	13.5

Ghi chú :

(Đã bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa nhỏ)

* PHÂN KINH PHÍ ĐẶC THÙ ĐƯỢC TÍNH CỤ THỂ NHƯ SAU:

- Trường có thêm các điểm trường được tính hệ số như sau:
 - Trường có thêm 1 điểm trường thuộc các xã khác được hưởng hệ số : 1.00
 - Trường có thêm 1 điểm trường thuộc xã Thạnh An được hưởng hệ số: 2.0
- Trường đặc thù có quy mô cơ sở vật chất rộng lớn nhưng số học sinh ít (dưới 180 em học sinh) và có nguồn thu rất ít: Trường Tiểu học Bình Thạnh được tính với hệ số
- Trường có thêm 1 điểm trường đặc trong khung viên các trường khác được hưởng hệ số 0,5

Stt	Nội dung	Tính trên đầu biên chế bình quân			Đặc thù								Tính trên đầu học sinh				Tổng kinh phí phân bổ 2019	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn
		Số biên chế giao năm 2019	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ	Kinh phí phân bổ mức tối thiểu bình quân (MN: 80.000, TH, THCS 60.000)	KP cấp bù tiền học phí công lập 20.000đ/Hs /tháng x 9t	Hệ số khó khăn	Định mức kinh phí khó khăn	Kinh phí phân bổ khó khăn	Hệ số điểm trườn	Định mức kinh phí điểm trườn	Kinh phí phân bổ điểm trườn	Tổng cộng phân bổ kinh phí đặc thù	Số học sinh NH: 18-19	Số học sinh NH: 19-20	Số học sinh bình quân	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ

5. Trường Mầm non Dơi Lâu có điểm trường tại Dơi Lâu; Trường Mầm non Lý Nhơn và mầm non Long Hòa có điểm trường có cơ sở vật chất gồm phòng học, bếp ăn và một số phòng chức năng khác tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho trẻ nhưng chưa tách thành lập trường mới nên tạm thời tính là 1 điểm trường được tính với hệ số 2.0
- II. Trường khó khăn chỉ áp dụng cho xã Lý Nhơn và xã Thạnh An
1. Trường MN Lý Nhơn, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát, THCS Lý Nhơn, TH Dơi Lâu, THCS Dơi Lâu được hưởng hệ số: 1
2. Các trường thuộc xã Thạnh An được hưởng hệ số: 2.0
- III. Trường có nhiều điểm trường và trường thuộc xã khó khăn thì được cộng hệ số vào
1. Trường khó khăn và 1 điểm trường thuộc các trường MN Lý Nhơn, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát, THCS Lý Nhơn, TH Dơi lâu, THCS Dơi Lâuđược hưởng hệ số : 2
2. Trường khó khăn và 1 điểm trường thuộc xã Thạnh An được hưởng hệ số: 4.0
- 3 Trường có 2 ; 3 ; 4; 5; ... điểm trường thì được hưởng hệ số: 2.0; 3.0; 4.0; 5.0; ...
- IV. Trường khó khăn được tính theo hệ số như trên với định mức kinh phí 10.000.000 đồng/hệ số/năm.
- V. Trường có điểm lẻ được tính theo hệ số như trên với định mức kinh phí 10.000.000 đồng/hệ số/năm.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THÀNH PHỐ BỒ TRÍ DỰ TOÁN NĂM 2019

(Đính kèm Tờ trình số/TT-GDDT-TCKH, ngày tháng 12 năm 2018 Của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

Số TT	Diễn giải	Cách tính định mức			KP tự chủ (Kinh phí khoán)	KP không tự chủ (Kinh phí có mức tiêu)	Tổng cộng (tính tròn triệu đồng)	Ghi chú
		DVT	Đổi tượng	Định mức				
	Tính tròn triệu đồng				140,072,93	48,041,40	188,114	
I	PHẦN THU				140,072,933	48,041,395	188,114	
1	Nhà trẻ	HS/năm	895	14,336	12,830,720		12,831	
2	Mẫu giáo	HS/năm	2,985	11,392	36,602,413		36,602	
3	Tiểu học	HS/năm	6,125	6,595	44,715,343		44,715	
4	THCS	HS/năm	5,097	6,140	34,508,337		34,508	
	Tăng phụ cấp Ưu đãi do tăng lương				3,010,009		3,010	
6	BDGD	B.chế/năm	12	108,170	1,402,210		1,402	
7	Chuyên Biệt	B.chế/năm	17	108,613	1,963,901		1,964	
8	Bảo vệ, phục vụ	B.chế/năm	140	36,000	5,040,000		5,040	
10	Vùng sâu					16,368,200	16,368	
	TC ngành + Cần Giờ	B.chế/năm	1,393	11,400		15,880,200	15,880	
	Trường mới	Trường	200,000	1		200,000	200	
	TC Thanh An	B.chế/năm	40	7,200		288,000	288	
11	Y tế học đường khối Mầm non	HS/năm				0	0	
12	GV dạy hòa nhập		70				0	
	+ Khối MN	GV/9h	600					
	+ Khối tiểu học		8					
	+ Khối THCS		8					
13	Phổ biến pháp luật						0	
14	Phổ cập	HS/năm	2,070			997,566	998	

Số TT	Diễn giải	Cách tính định mức			KP tự chủ (kinh phí khoán)	KP không tự chủ (kinh phí có mục tiêu)	Tổng cộng (tính tròn triệu đồng)	Ghi chú
		ĐVT	Đối tượng	Định mức				
	Xóa mù			300				
	Tiểu học			300				
	THCS			450				
	THPT			600				
15	Phụ cấp thâm niên					11,124,775	11,125	
16	Hỗ trợ học phí, CPHT theo NĐ 86	HS/năm				9,387,473	9,387	
17	Hỗ trợ ăn trưa					861,939	862	
	Hỗ trợ y tế (TH, THCS0 theo QĐ 06					129,600	130	
	Nghị quyết 01					5,184,392	5,184	
	CS thu hút giáo viên mầm non (NQ 04)					3,987,450	3,987	
	+ Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng					972,000	972	
	+ Hỗ trợ giáo viên					1,269,450	1,269	
	+ Bảng cao đẳng					277,000	277	
	+ Bảng đại học					1,469,000	1,469	
II	PHÂN CHÍ				167,410,517	120,000	167,530,517	
1	Chi con người				145,573,634	0	145,573,634	
	Chi từ mục 6000-6400 (kinh phí tự chủ)				112,555,566		112,555,566	
	Chi từ mục 6000-6400 (kinh phí không tự chủ)				33,018,068		33,018,068	
2	Chi hoạt động				21,836,883	120,000	21,956,883	
	Chi hoạt động TX, không TX				19,786,882	120,000	19,906,882	Bao gồm KP phổ cập 997.566.000
	Tiết kiệm 10% CCTL				2,050,001		2,050,001	
III	KP còn lại dự phòng					20,583,483	20,583,483	188,114,000
	Chi lương GV năm học mới, MSSC					5,560,156	5,560,156	

Số TT	Diễn giải	Cách tính định mức			KP tự chủ (kính phí khoán)	KP không tự chủ (kính phí có mức tiêu)	Tổng cộng (tính tròn triệu đồng)	Ghi chú
		DVT	Đổi tương	Định mức				
	Trợ cấp ngành					2,439,600	2,439,600	
	TC xã TA					216,000	216,000	
	Kinh phí phở cấp					997,566	997,566	
	Nghị quyết 01					726,872	726,872	
	Nghị quyết 04					301,800	301,800	
	PCTN nhà giáo					81,277	81,277	
	Chi miễn, giảm học phí, CPHT, 2 buổi/ngày					9,387,473	9,387,473	
	Chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi					861,939	861,939	
	Hỗ trợ y tế (TH, THCS0 theo QĐ 06					10,800	10,800	
	KP trường mới						0	
	Giữ lại 10% dự phòng CCTL, ASXH							

**SĨ SỐ HỌC SINH NĂM HỌC 2018-2019 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM HỌC
2019-2020**

STT	TRƯỜNG	Sĩ số học sinh		Số học sinh bình quân/1 tháng năm 2019 để làm cơ sở phân bổ ngân sách	Ghi chú
		2018-2019	Dự kiến 2019-2020		
1	2	3	4	5	6
	Khối MN				
1	MN Thạnh An	133	183	150	
2	MN Cần Thạnh	338	388	355	
3	MN Cần Thạnh 2	159	209	176	
4	MN Long Hòa	224	274	241	
5	MN Đồng Tranh	150	200	167	
6	MN Dơi Lầu	255	305	272	
7	MN Lý Nhơn	173	223	190	
8	MN An Thới Đông	246	296	263	
9	MN Tam Thôn Hiệp	227	277	244	
10	MN Bình Khánh	521	571	538	
11	MN Bình An	227	277	244	
	Khối TIỂU HỌC				
1	TH Thạnh An	320	370	337	
2	TH Cần Thạnh	536	586	553	
	TH Cần Thạnh 2	422	472	439	
3	TH Hòa Hiệp	265	315	282	
4	TH Long Thạnh	269	319	286	
5	TH Đồng Hòa	312	362	329	
6	TH Dơi Lầu	228	278	245	

STT	TRƯỜNG	Số học sinh		Số học sinh bình quân/1 tháng năm 2019 để làm cơ sở phân bổ ngân sách	Ghi chú
		2018-2019	Dự kiến 2019-2020		
7	TH Vàm Sắt	205	255	222	
8	TH Lý Nhơn	297	347	314	
9	TH An Thới Đông	621	671	638	
10	TH An Nghĩa	339	389	356	
11	TH Tam Thôn Hiệp	504	554	521	
12	TH Bình Thạnh	171	221	188	
13	TH Bình Phước	417	467	434	
14	TH Bình Khánh	963	1,013	980	
15	TH Bình Mỹ	258	308	275	
16	CB Cần Thạnh				
	KHỐI THCS				
2	THCS Cần Thạnh	753	803	770	
3	THCS Long Hòa	653	703	670	
4	THCS Dơi Lầu	214	264	231	
5	THCS Lý Nhơn	312	362	329	
6	THCS A .Thới Đông	821	871	838	
7	THCS T .Thôn Hiệp	419	469	436	
8	THCS Bình Khánh	1,292	1,342	1,309	0

Lưu ý:

Lưu ý:
Cột 5 = $\frac{\text{Cột 3} \times 8 \text{ tháng} + \text{cột 4} \times 4 \text{ tháng}}{12 \text{ tháng}}$

Ngày 17 tháng 12 năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG

Dương Văn Thư

TỔNG HỢP SỐ HỌC SINH ĐẾN THÁNG 11 NĂM 2018

BẬC HỌC	ĐƠN VỊ	NHÀ TRẺ						3 TUỔI						4 TUỔI						5 TUỔI						CỘNG			
		LỚP		HỌC SINH		LỚP		HỌC SINH		LỚP		HỌC SINH		LỚP		HỌC SINH		LỚP		HỌC SINH		LỚP		HỌC SINH					
		H có	tg-gi	H có	Tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi			
MẦM NON	An T Đông	1		34			2		54			2			76			4			82			9	0	246	0		
	Cần Thành 2	1		23	3		1		23		2	2		46			3			67		3	7	0	159	3			
	Long Hòa	1		17		2	3		56		2	2		61			4			90			10	0	224	0			
	Đông Tranh	1		14	1		1		33		2	2		46		2	2			57	1		6	0	150	2			
	Tam T Hiệp	1		22			2		41	1		3		70			4			94			10	0	227	1			
	Thanh An	1		20			1		26			1		31			3			56	1		6	0	133	1			
	Bình Khánh	3		75	1		3		99		3	4		134		3	6			213		2	16	0	521	1			
	Cần Thành	3		76		2	2		72		1	2		92		1	3			98			10	0	338	0			
	Bình An	1		18		1	1		34	4		3		64		1	5			111			10	0	227	4			
	Đoi Lầu	1		31			2		52	1		3		73			5			99		2	11	0	255	1			
	Lý Nhơn	1		21	2		2		27		4	2		48			4			77			9	0	173	2			
	Bình Minh	2		33			1		23			1		22		1	1			23	1		5	0	101	1			
MẦM NON	17	0	384	7	5	21	6	540	6	14	27	0	763	0	8	44	0	1067	3	7	109	0	2754	16	34				

TỔNG HỢP SỐ HỌC SINH ĐẾN THÁNG 11 NĂM 2018

BẬC HỌC	ĐƠN VỊ	KHỐI MỘT						KHỐI HAI						KHỐI BA						KHỐI BỐN						KHỐI NĂM						CỘNG					
		LỚP			HỌC SINH			LỚP			HỌC SINH			LỚP			HỌC SINH			LỚP			HỌC SINH			LỚP			HỌC SINH								
		H có	tg-gi	H có	Tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi	H có	tg-gi	H có	tg	gi						
TIỂU HỌC	An Nghĩa	3		80			2		65		1	2		54	1		3		77			2		63			12	0	339	1	1						
	An T Đông	4		135			4		119			4		96			4		137			4		134			20	0	621	0	0						
	Bình Khánh	7		233			5		183		1	5		154	1		6		194		1	6		199			29	0	963	1	2						
	Bình Mỹ	2		67			2		47			2		36			2		52			2		56			10	0	258	0	0						
	Bình Phước	4		92		1	3		84		1	3		74		2	3		83			3		84			16	0	417	0	4						
	Bình Thạnh	2		43			1		32			1		29			1		35			1		32			6	0	171	0	0						
	Cần Thạnh	3		113		1	4		126	1	1	3		88			3		108		1	3		101			16	0	536	1	3						
	Đoi Lầu	2		55			2		44			2		31			2		52			2		46			10	0	228	0	0						
	Đồng Hòa	2		65		1	2		62			2		65			2		59			2		61			10	0	312	1	0						
	Hòa Hiệp	2		54			2		48			2		59			2		53			2		51	1		10	0	265	1	0						
	Long Thạnh	2		48		1	2		50		1	2		52			2		60		1	2		59		1	10	0	269	1	3						
	Lý Nhơn	2		63			2		57			2		56			2		67			2		54			10	0	297	0	0						
Tam T Hiệp	4		123			3		93			3		81			4		123			3		84		1	17	0	504	0	1							
Thành An	3		86			3		67			3		49			3		66			3		52	1		15	0	320	1	0							
Vàm Sát	2		55			1		36			1		28			2		53		1	1		33			7	0	205	0	1							
Cần Thạnh 2	4		132			2		66			2		49			3		77	1		3		98			14	0	422	1	3							
T HỌC	48	0	1444	1	6	40	0	1179	2	4	39	0	1001	2	2	44	0	1296	1	4	41	0	1207	2	2	212	0	6127	8	18							

TỔNG HỢP SỐ HỌC SINH ĐẾN THÁNG 11 NĂM 2018

BẬC HỌC		ĐƠN VỊ		KHỐI SÁU						KHỐI BẢY						KHỐI TÁM						KHỐI CHÍN						CỘNG					
				LỚP			HỌC SINH			LỚP			HỌC SINH			LỚP			HỌC SINH			LỚP			HỌC SINH			LỚP			HỌC SINH		
				H có	tg-gi		H có	Tg	gi	H có	tg-gi		H có	Tg	gi	H có	tg-gi		H có	Tg	gi	H có	tg-gi		H có	Tg	gi	H có	tg-gi		H có	Tg	gi
				Ấn T Đông	5		181		2	5		202			6		227			6		211		2	22	0	821	0		4			
				Bình Khánh	8		321		2	8		292		1	9		314		1	11		365		1	36	0	1292	0		5			
				Cần Thạnh	5		205			5		188			5		177	2		5		183			20	0	753	2		0			
				Long Hòa	5		178		2	5		165			4		162			4		148		1	18	0	653	0		3			
				Lý Nhơn	2		74			2		61			3		96			3		81			10	0	312	0		0			
				Tam T Hiệp	3		115		1	3		106			3		113			3		85			12	0	419	0		1			
				Thanh An	2		79			2		53			2		53			2		49			8	0	234	0		0			
				Đoi Lầu	2		50			2		62			2		55			2		47			8	0	214	0		0			
THCS				32	0	1203	0	7	32	0	1129	0	1	34	0	1197	2	1	36	0	1169	0	4	134	0	4698	2		13				

